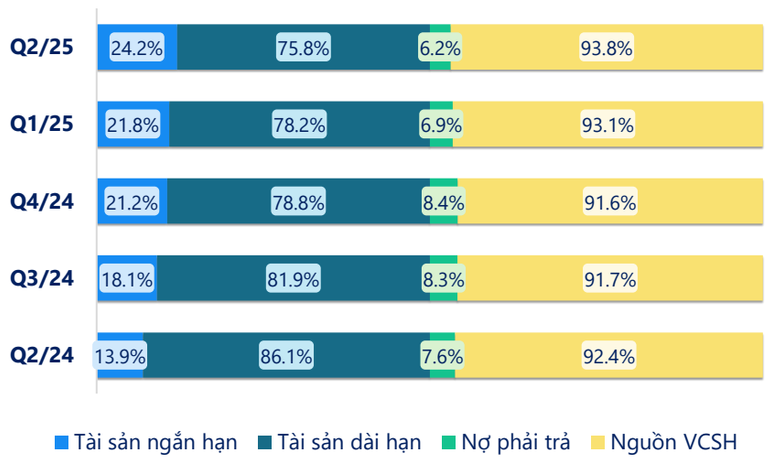
FireAnt

CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
SL cổ phiếu LH	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,235
% sở hữu nước ngoài	10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
P/E	12.2
EPS	1,270

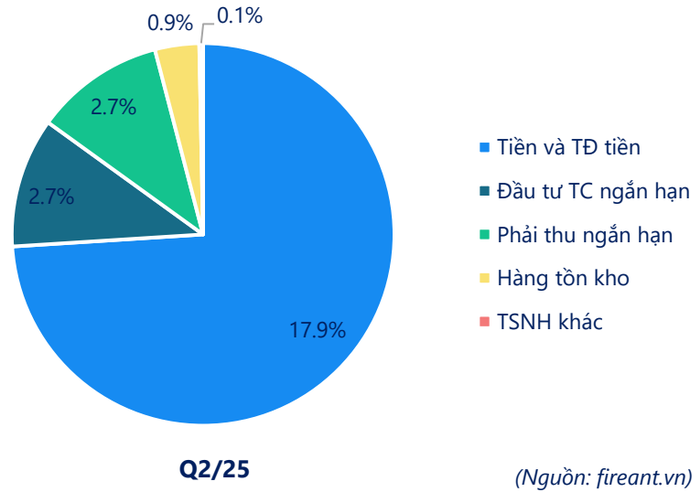
	YTD	1T	3T	6T
GIC	-0.6%	3.3%	-6.1%	2.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



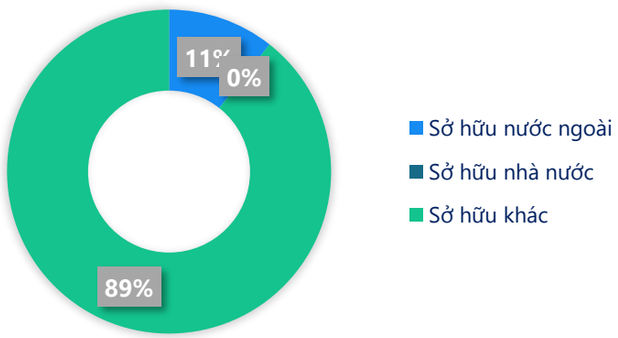
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



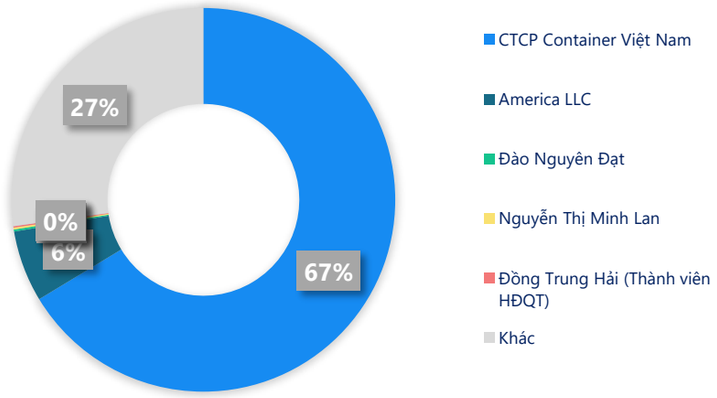
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



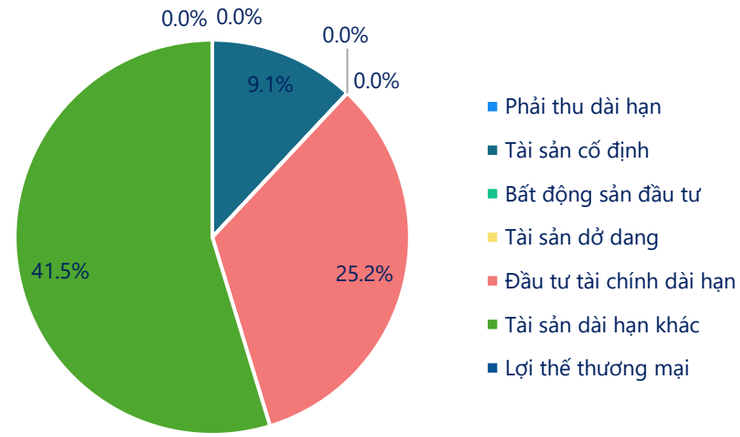
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

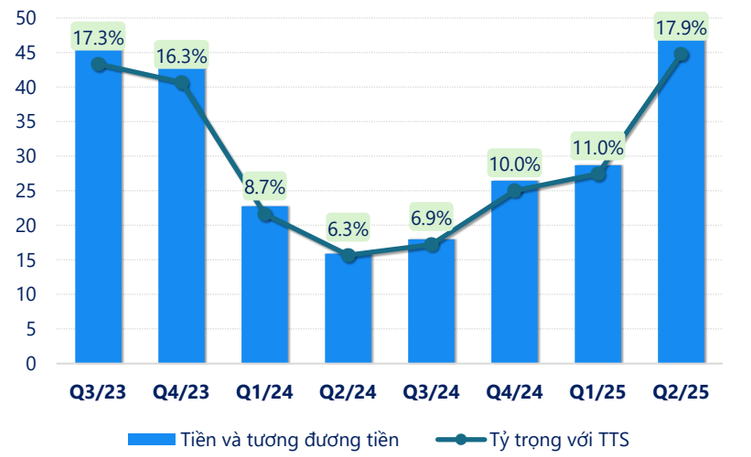


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

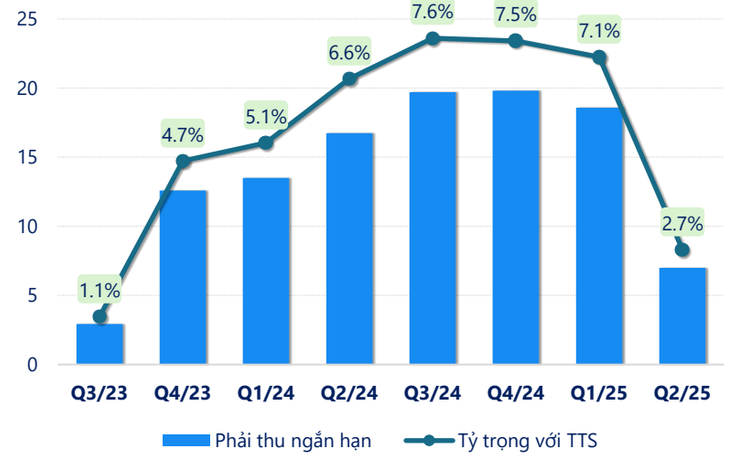
CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

Tiền và tương đương tiền



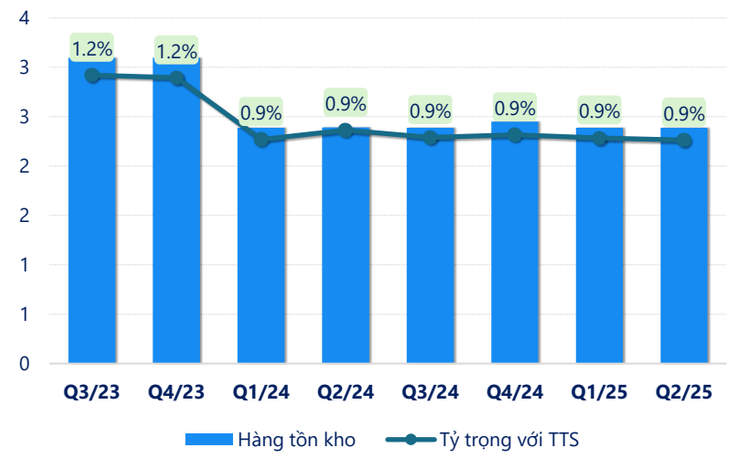
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



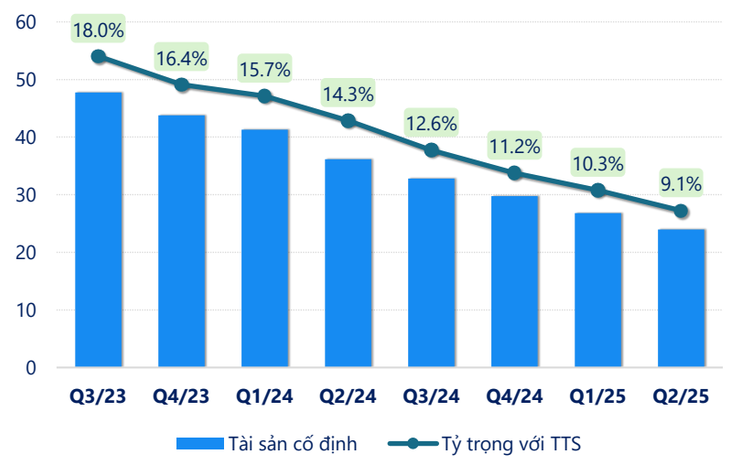
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



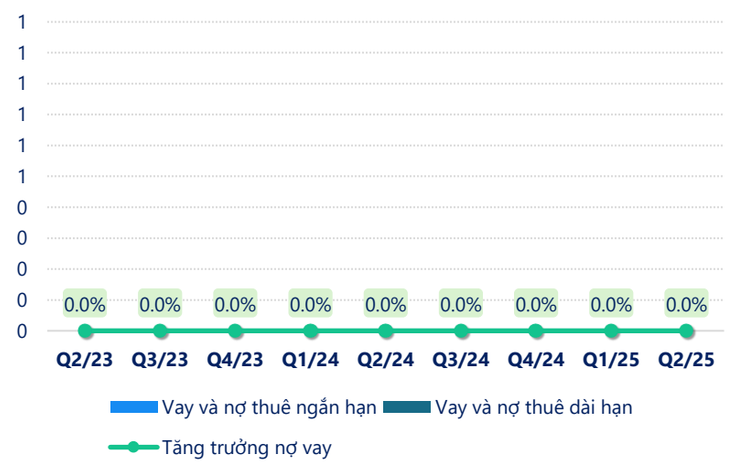
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



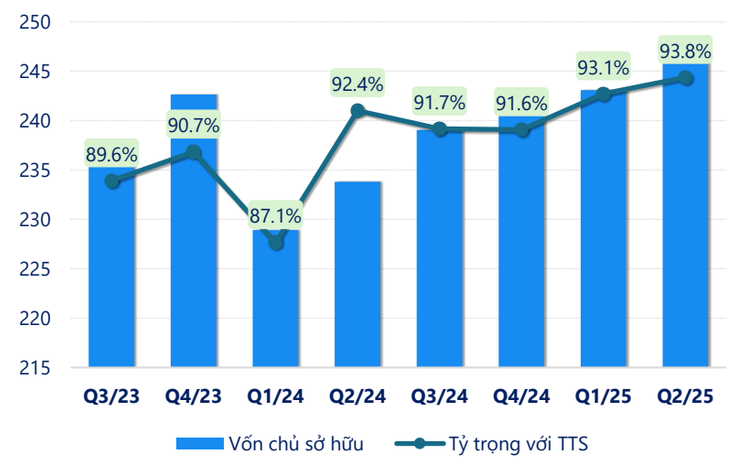
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

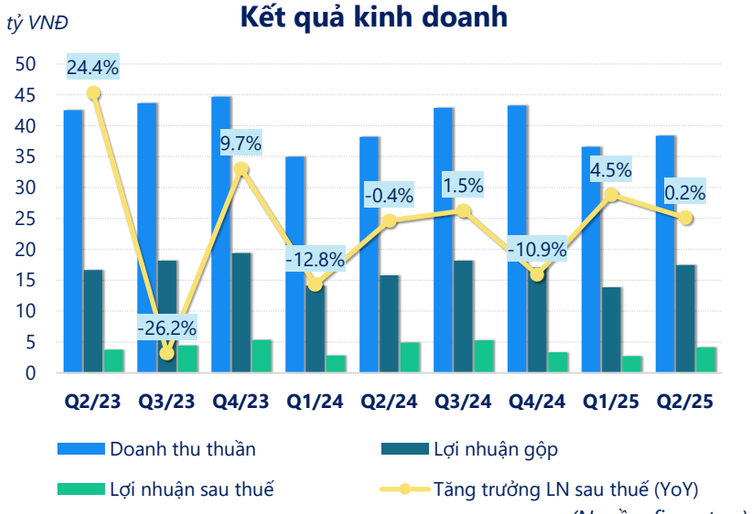
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

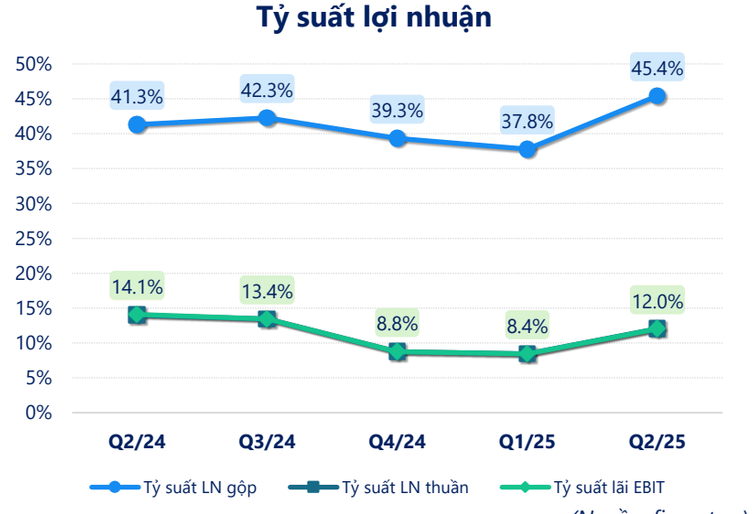
CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

Kết quả kinh doanh



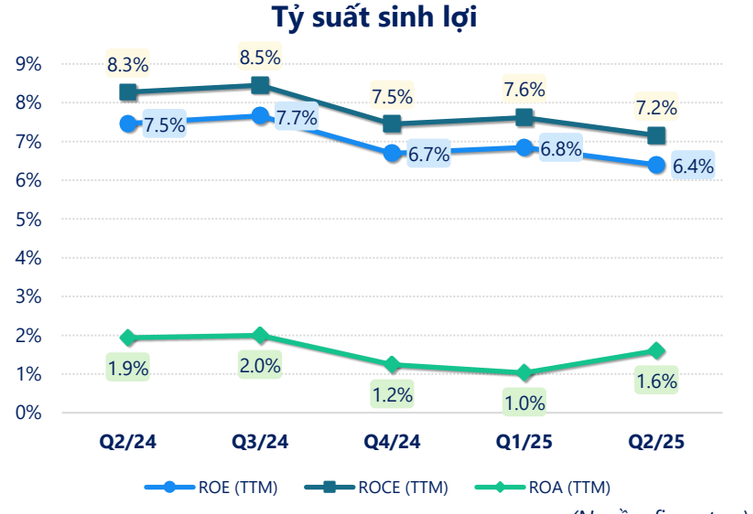
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



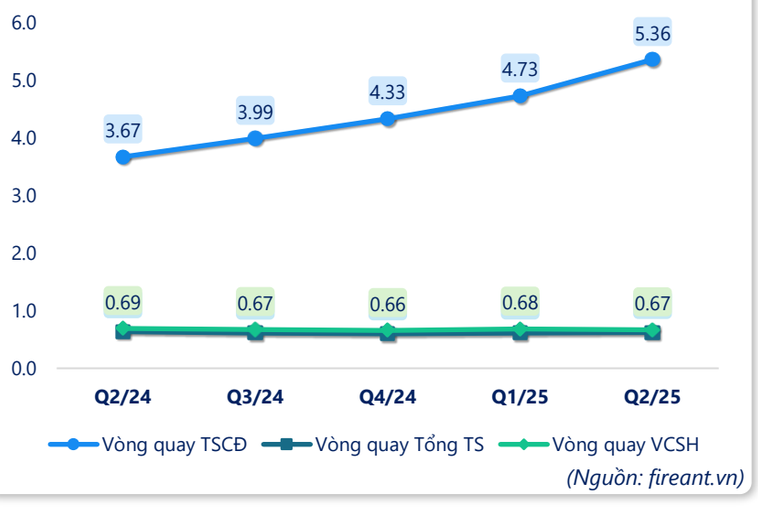
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



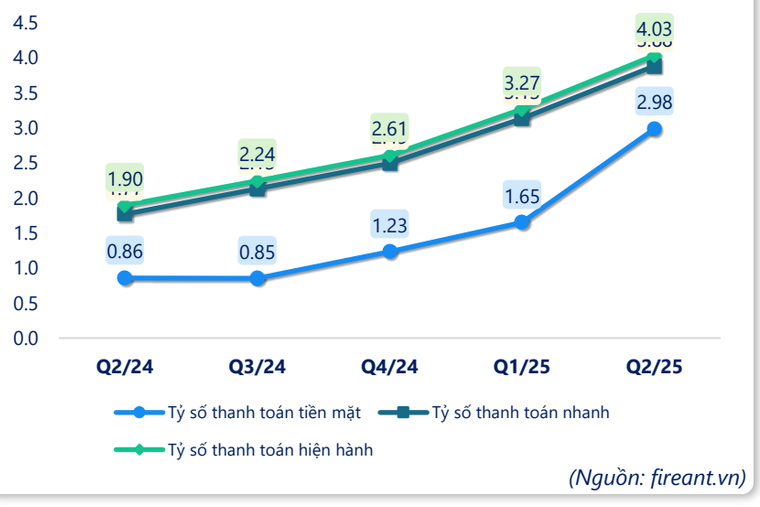
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



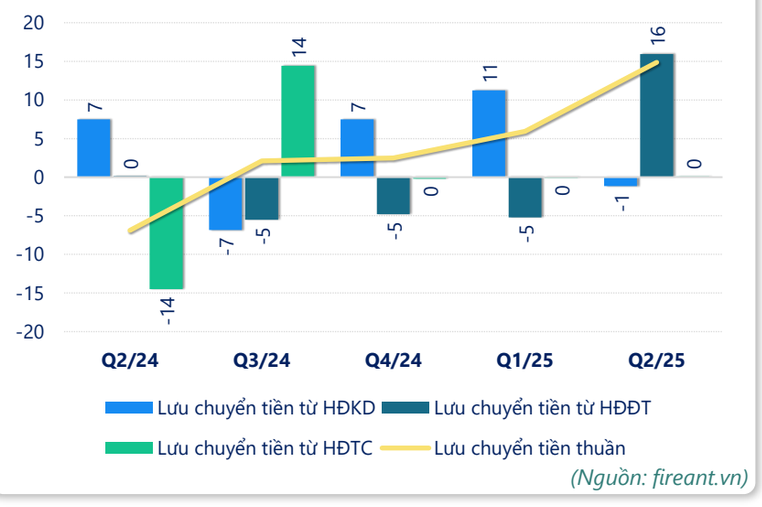
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**264**	**263**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	63.8	54.1	18.0%
Tiền và tương đương tiền	47.2	33.4	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	0	
Phải thu ngắn hạn	7.01	17.9	-60.8%
Hàng tồn kho	2.39	2.45	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.29	-29.8%
Tài sản dài hạn	**200**	**208**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.9	29.7	-19.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	66.6	67.6	-1.5%
Tài sản dài hạn khác	**109**	**111**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.5	20.2	-18.4%
Nợ ngắn hạn	**15.8**	**19.5**	**-19.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.36	3.36	-30.0%
Nợ dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247**	**242**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**247**	**242**	**2.0%**
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	38.2	42.9	43.3	36.6	38.4
Giá vốn hàng bán	22.4	24.8	26.2	22.8	20.9
Lợi nhuận gộp	15.8	18.1	17.0	13.8	17.4
Doanh thu HĐTC	0.46	0.32	0.34	0.31	0.38
Chi phí TC	0.28	0.14	1.12	0.33	0.70
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.44	10.6	11.0	9.00	11.1
Chi phí QLDN	1.18	1.96	1.40	1.71	1.43
LN thuần từ HĐKD	5.34	5.77	3.79	3.09	4.62
Lợi nhuận khác	0.04	0	0	0.00	-0.01
LN trước thuế	5.38	5.77	3.79	3.09	4.61
Lợi nhuận sau thuế	4.91	5.25	3.30	2.70	4.14
LNST của CĐ cty mẹ	4.91	5.25	3.30	2.70	4.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.47	-6.84	7.47	11.2	-1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-5.50	-4.79	-5.21	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.5	14.4	-0.20	-0.10	0.09
Tiền đầu kỳ	22.8	15.9	18.0	22.8	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.89**	**2.09**	**2.48**	**5.91**	**14.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	18.0	20.4	28.7	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic